



CAMAU FROZEN SEAFOOD PROCESSING IMPORT EXPORT CORP
Head Office : 333 Cao Thang Street , Ward 8, Ca Mau City , Vietnam
Tel (84)780 3831608 Fax (84)780 3832297
HCM Branch : Vo Van Tan , Ward 6 , Dist 3 , HCMC , Vietnam
Tel (84)8 39330556 Fax (84)8 39330557
Email:camimex.seafood@camimex.com.vn ;Website: <http://camimex.com.vn>

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013



Mục Lục

1. Thư ngỏ của chủ tịch hội đồng quản trị

2. Giới thiệu

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và mô hình quản lý
- Định hướng phát triển

3. Tình hình hoạt động trong năm.

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tổ chức và nhân sự.
- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

4. Báo cáo ban tổng giám đốc

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Những tiến độ công ty đạt được
- Kế hoạch phát triển kinh doanh

5. Báo cáo của hội đồng quản trị

- Về hoạt động sản xuất kinh doanh
- Về hoạt động của ban giám đốc công ty
- Các kế hoạch, định hướng của hội đồng quản trị

6. Quản trị công ty

- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, ban giám đốc và ban kiểm soát

7. Báo cáo tài chính

THƯ NGỎ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa quý cổ đông!

Năm 2013 như đã được dự báo vẫn là một năm tiếp tục còn nhiều khó khăn cho ngành thủy sản, trong lĩnh vực nuôi trồng vẫn chưa khống chế được hội chứng tôm chết sớm EMS, hầu hết các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn để duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh, dẫn đến việc các nhà máy chế biến thiếu trầm trọng nguồn tôm nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu, làm cho giá thành sản xuất tăng cao, giảm khả năng cạnh tranh sản phẩm của con tôm Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới. Bên cạnh đó khủng hoảng nợ công ở châu Âu và nguy cơ tan rã của khối liên minh này - cùng với xung đột căng thẳng của các nước Đông Phi, Trung Đông vẫn còn đó cũng góp phần hạn chế tăng trưởng kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Ngoài những yếu tố khách quan trên, một khó khăn nội tại mà Camimex đã và đang phải trải qua là chống trọi với hậu quả nặng nề mà những thế hệ lãnh đạo cũ để lại. Trong bối cảnh khó khăn trên, nhưng bằng sự đoàn kết nhất trí của ban lãnh đạo mới với cùng sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên với quyết tâm tái cấu trúc toàn diện Công ty, bằng kinh nghiệm và lợi thế về thị trường, công nghệ, làm tốt kế hoạch sản xuất, chuẩn bị tốt về nguồn nguyên liệu. Công ty đã sản xuất được: 2.532,60 tấn tôm thành phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, trực tiếp xuất khẩu ra thị trường thế giới: 2.192,23 tấn, đạt KNXK gần 30 triệu USD.

Năm 2014 vẫn còn đó những khó khăn cho ngành thủy sản Việt Nam nói chung và lĩnh vực nuôi trồng chế biến các sản phẩm tôm xuất khẩu của Việt Nam nói riêng. Vẫn còn đó những thách thức về thiếu vốn thu mua nguyên liệu đưa vào sản xuất, về rào cản kỹ thuật, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm vẫn còn đó ... Ngoài ra, việc tiếp cận nguồn vốn ngân hàng vẫn là nỗi lo thường trực đối với các doanh nghiệp thủy sản hiện nay.

Dù còn những khó khăn trên, nhưng Camimex nhận thấy vẫn còn nhiều cơ hội vì nhu cầu tiêu thụ sản phẩm tôm trên thế giới vẫn còn rất cao, cộng với kinh nghiệm và lợi thế về thương hiệu trên thế giới, đội ngũ công nhân lao động lành nghề, Công ty Camimex có khả năng cạnh tranh vượt trội so với các doanh nghiệp sản xuất chế biến tôm trong và ngoài nước nhất là sau khi thực hiện cấu trúc lại công ty thành công.

Nhân dịp này Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc và toàn thể cán bộ công nhân viên xin gửi lời cảm ơn tới các đối tác, các cơ quan hữu quan và toàn thể cổ đông về sự hợp tác giúp đỡ và tin tưởng trong suốt thời gian qua. Với sự hợp tác giúp đỡ và tin tưởng đó, Camimex sẽ tiếp tục phát triển ổn định, bền vững và phấn đấu để trở lại thành một trong những doanh nghiệp chế biến thủy sản hàng đầu của Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi kính chúc toàn thể cổ đông và cán bộ công nhân viên Camimex cùng gia đình lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

Trân trọng kính chào!



Chủ tịch hội đồng quản trị

Bùi Sĩ Tuấn

I/ THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát.

- Tên gọi công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU
- Tên giao dịch : CAMAU FROZEN SEAFOOD PROCESSING IMPORT EXPORT CORPORATION
- Tên viết tắt : CAMIMEX
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2000103908 (số cũ là 6103000065) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 12 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 12 năm 2012, mã số thuế : 2000103908
- Vốn điều lệ : 132.212.340.000 VND (*Một trăm ba mươi hai tỷ, hai trăm mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn*).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 132.212.340.000VND (*Một trăm ba mươi hai tỷ, hai trăm mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn*).
- Địa chỉ : Số 333, đường Cao Thắng, khóm 7, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
- Điện thoại : (0780) 3831608 - Fax : (0780) 3832297
- E-mail : camimex@camimex.com.vn
- Website : www.camimex.com.vn
- Mã cổ phiếu : CMX

2. Quá trình hình thành và phát triển

* Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Và Xuất Nhập Khẩu Cà Mau (CAMIMEX) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Minh Hải trước đây, thành lập vào ngày 23/09/1977 với tên gọi ban đầu là “Nhà máy chế biến tôm đông lạnh Cà Mau”.
- Để đáp ứng kịp thời sự phát triển của nền kinh tế nước nhà từ cơ chế tập trung bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường, qua nhiều lần thay đổi tên doanh nghiệp theo từng mô hình của từng thời kỳ, đến 1993 đơn vị mang tên “Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Và Xuất Nhập Khẩu Cà Mau” (tên viết tắt là CAMIMEX) và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Từ đó công ty không ngừng mở rộng sản xuất và phát triển trong lĩnh vực chế biến và xuất nhập khẩu mặt hàng thủy sản là tôm, cá, mực ...
- Theo quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công Ty Chế Biến Thủy Sản & XNK Cà Mau thành “Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản & XNK Cà Mau” với hình thức sở hữu cổ phần nhà nước trực thuộc sự quản lý của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC), công ty tiếp tục mở rộng và phát triển sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu.

Ngày 02/11/2010 tên công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE và chính thức giao dịch vào ngày 09/11/2010.

Theo kế hoạch bán vốn nhà nước năm 2011 ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-ĐTKV.HDTV ngày 17/12/2011 của Hội Đồng Thành Viên Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC), ngày 20/11/2011 Công ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Và Xuất Nhập Khẩu Cà Mau (CAMIMEX) đã hoàn tất việc thoái vốn nhà nước và trở thành doanh nghiệp sở hữu 100% vốn đầu tư tư nhân.

* Các sự kiện khác

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21 tháng 5 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ từ 65.000.000.000 VND lên 88.815.000.000 VND.

- Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 11 tháng 11 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ từ 88.815.000.000 VND lên 93.016.160.000 VND.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 07 năm 2009 về việc tăng vốn điều lệ từ 93.016.160.000 VND lên 114.967.970.000 VND.
- Đăng ký thay đổi từ lần thứ 4 ngày 02 tháng 08 năm 2010, lần thứ 5 ngày 06 tháng 08 năm 2010 và lần thứ 6 ngày 24 tháng 08 năm 2010 về việc bổ sung địa điểm kinh doanh và chi nhánh.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 09 năm 2011 về việc tăng vốn điều lệ từ 114.967.970.000 VND lên 132.212.340.000 VND.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 11 năm 2011 về việc thay đổi cỗ đồng sáng lập và bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 06 năm 2012 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29 tháng 10 năm 2012 về việc thay đổi cỗ đồng sáng lập.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 12 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
 - o Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp: 132.212.340.000 VND
 - o Số lượng cổ phần: 13.221.234 cổ phần
 - o Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Cổ đông	Số cổ phần	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Cổ đông sáng lập	8.338.622	83.386.220.000	63,07
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín	1.068.197	10.681.970.000	8,08
Công ty cổ phần vốn Thiên Niên Kỷ	2.542.248	25.422.480.000	19,23
Nguyễn An Ninh	1.555.061	15.550.610.000	11,76
Vũ Ngọc Lẽ	1.850.916	18.509.160.000	14,00
Lê Thị Minh Hiền	1.322.200	13.222.000.000	10,00
Các cổ đông khác	4.882.612	48.826.120.000	36,93
Cộng	13.221.234	132.212.340.000	100,00

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Trạm mua nguyên liệu thủy sản sinh thái	ấp Chà Là, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau
2. Trạm mua nguyên liệu thủy sản	Lâm phần LNT Ngọc Hiển, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau
3. Chi nhánh Xí nghiệp IV	Đường Cao Thắng, phường 7, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
4. Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh	Số 33/3 khu phố 2, phường Phú Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

* *Ngành nghề kinh doanh:*

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Chi tiết: Chế biến thủy sản các loại. Xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm. Nhập khẩu nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: nuôi tôm
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.

* *Địa bàn kinh doanh:*

Trụ sở chính:

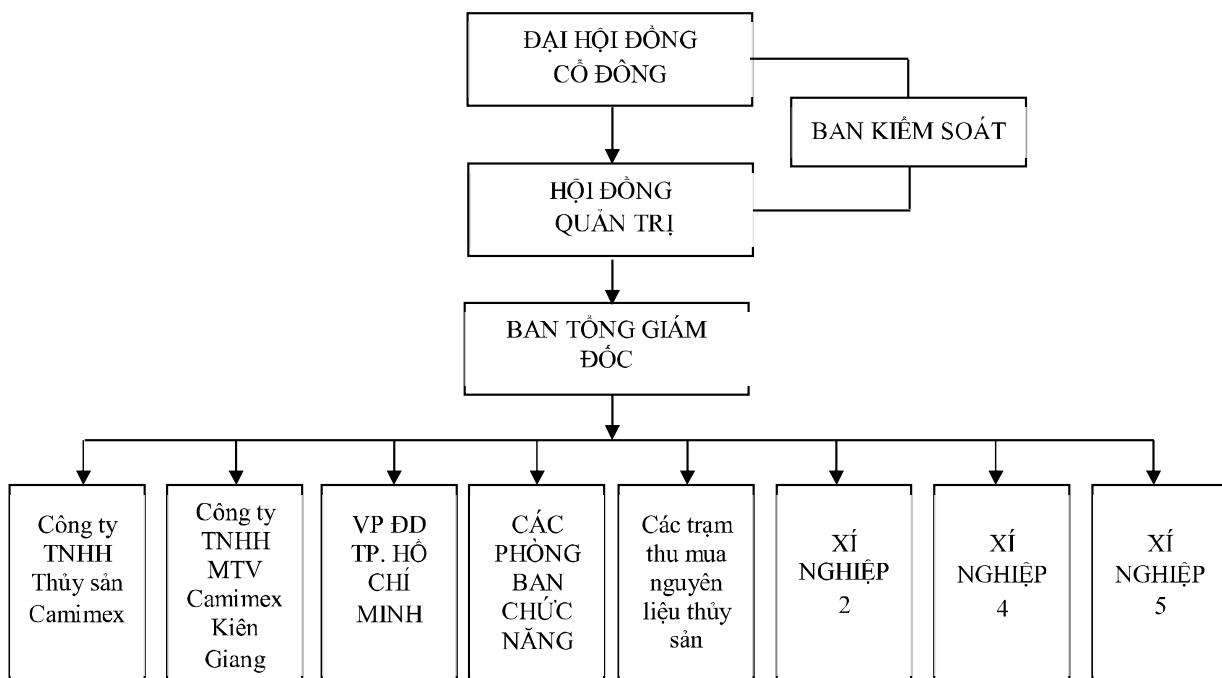
- Địa chỉ : Số 333, Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Điện thoại: (84-780) 3.831.608
- Fax : (84-780) 3.832.297
- Email : camimex@camimex.com.vn
- Website: www.camimex.com.vn
- Mã số thuế: 2000103908

Các địa điểm kinh doanh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Trạm thu mua thủy sản Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau	ấp Cái Nai, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau
2. Trạm thu mua thủy sản Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau	Số 29B, ấp 3, Quốc lộ 1A, xã Tắc Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
3. Trạm thu mua thủy sản Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau	ấp 1, xã Hàng Vịnh, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và mô hình quản lý:



Công ty con:

-Tên công ty : Công ty TNHH một thành viên CAMIMEX - Kiên Giang

Địa chỉ: Khu đê bao Đồng Hòa, ấp Cảng, xã Hòa Diền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

-Tên công ty: Công ty TNHH Thủy Sản Camimex

Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Vốn điều lệ: 344.784.521.653 VND

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,72%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,72%

Hoạt động chính của Công ty là chế biến thủy sản các loại; Xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; Nhập khẩu nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống người dân.

5. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu:

Năm 2013, Camimex chỉ tập trung vào ngành nghề sản xuất chính của mình đó là:

+ Sản xuất chế biến tôm xuất khẩu.

+ Giữ vững thị trường xuất khẩu hiện có, không ngừng mở rộng thị trường xuất khẩu mới và đặc biệt xây dựng thương hiệu Camimex thành thương hiệu mạnh.

+ Tiếp tục triển khai mở rộng sản xuất mặt hàng tôm sinh thái vì đây là thế mạnh của Camimex.

+ Tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp, công tác tổ chức nhân sự, tiền lương và không ngừng đào tạo, thu hút nguồn nhân lực giỏi, luôn có chính sách đền ngô tốt đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý và công nhân lao động.

❖ Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Đầu tư mở rộng và nâng cấp các nhà máy sản xuất chế biến mặt hàng giá trị gia tăng cao tại Cà Mau và đầu tư vùng nuôi tôm công nghiệp tại tỉnh Kiên Giang để chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

+ Công ty đầu tư bồi sung và nâng cấp trại giống nuôi tôm Sinh Thái tại Huyện Năm Căn.

+ Đầu tư mạnh vào khoa học công nghệ để nghiên cứu gia hóa và chọn dòng tôm sú bồ mè cũng như tôm thẻ chân trắng bồ mè để tạo ra được những giống tôm sú, tôm thẻ chân trắng có những đặc tính di truyền tốt, phù hợp với môi trường địa phương.

+ Nghiên cứu và xây dựng được các mô hình nuôi tôm tiên tiến đạt năng suất cao, giá thành nuôi thấp đồng thời đảm bảo được tính an toàn sinh học bền vững để việc nuôi tôm thương phẩm ngày càng bền vững và đạt hiệu quả cao.

❖ Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng:

Đối với môi trường: Camimex đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng nhà máy xử lý nước thải công nghiệp thủy sản, chất thải lỏng phát sinh trong quá trình sản xuất tại các nhà máy chế biến được tập trung tại đây xử lý theo quy trình công nghệ tự động hóa và thải ra môi trường sau khi đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản (QCVN 11:2008/BTNMT).

Đối với xã hội và cộng đồng: Giải quyết việc làm ổn định cho hơn 1.000 lao động địa phương có thu nhập đảm bảo cuộc sống, các chính sách chế độ đối với người lao động đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong năm:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2013	So sánh với kế hoạch
1- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	27,88	80	34,85 %
2- Sản lượng sản xuất	Tấn	2.533	7.020	36,08 %
3- Tổng doanh thu thuần	Tỷ đồng	602,76	1.740	34,64 %
4- Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	-125,65	55	-
5- Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	-126,67	44	-
6- Lãi cơ bản trên / CP	Đồng	-9.581	3.328	-

- Kim ngạch xuất khẩu hợp nhất năm 2013 :

THỊ TRƯỜNG	GIÁ TRỊ (USD)	TỶ LỆ %
MỸ	7,145,719.02	26 %
EU	12,668,462.77	45 %
Á	6,621,847.96	24 %
KHÁC	1,443,983.10	5 %
TỔNG CỘNG	27,880,012.85	100%

2. Tổ chức và nhân sự :

- Danh sách Ban điều hành:

T T	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ			Tỷ lệ
			Số CP đại diện	Số CP cá nhân sở hữu	Công	
1	Nguyễn An Ninh	Tổng giám đốc	-	1.783.388	1.783.388	13,49%
2	Bùi Đức Cường	Phó Tổng giám đốc	-	-	-	0%
3	Trương Thị Bích Phụng	Phó Tổng giám đốc	-	4	4	0%
4	Bùi Hữu Hiền	Phó Tổng giám đốc	-	8	8	0%
5	Nguyễn Trọng Hà	Kế toán trưởng	-	-	-	0%

❖ Ông Nguyễn An Ninh : Thành viên hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty,

- Giới tính : Nam
- Năm sinh : 1958
- Nơi sinh : Thành phố Thanh Hóa , tỉnh Thanh Hóa
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 111 Cao Thắng, Phường 7, Q. Phú Nhuận TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên lạc : 0913 893 268
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Luật
- Quá trình công tác:
 - + Trước ngày 12/01/2006 : Giám đốc Công ty THHH Hải Nam
 - + Từ ngày 12/01/2006 đến 19/11/2012 : Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần chế biến thủy sản Cà Mau.
 - + Từ ngày 20/11/2012 đến 18/06/2012 : Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần chế biến thủy sản Cà Mau.
 - + Từ ngày 19/12/2012 đến nay : Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty.
- Chức vụ hiện tại : Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần chế biến thủy sản Cà Mau.

- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

❖ Ông Bùi Đức Cường : Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng giám đốc công ty.

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 07/04/1973
- Nơi sinh : Thái Bình
- Chứng minh nhân dân: 381427017, ngày cấp 08/07/2005, nơi cấp: CA Tỉnh Cà Mau
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : E114 CC KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Số ĐT liên lạc : 0903.011 639
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
 - + Từ năm 1997 đến năm 2008 : Công tác tại Công ty Minh Phú
 - + Từ năm 2009 đến năm 2013 : Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Quang Thuận - Ninh Thuận
 - + Từ tháng 03/2013 đến nay : Phó Tổng giám đốc Công ty CP CBTS & XNK Cà Mau.
- Chức vụ hiện tại : Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty CP CBTS & XNK Cà Mau.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

❖ Bà Trương Thị Bích Phượng - Phó Tổng giám đốc công ty

- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 26/10/1962
- Nơi sinh : Cà Mau
- Chứng minh nhân dân: 380031619, cấp ngày 25/04/2007, nơi cấp: CA Tỉnh Cà Mau
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 60 Đường Nguyễn Văn Hai, Phường 4, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
- Số ĐT liên lạc : 0939 728 172
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân khoa học
- Quá trình công tác :
 - + Từ năm 1991 đến năm 1993 : Công tác tại Xí nghiệp đông lạnh Tân Thành
 - + Từ năm 1994 đến năm 2002 : KCS Công ty CP CBTS & XNK Cà Mau
 - + Từ năm 2002 đến năm 2005 : Tổ trưởng Kiểm nghiệm Công ty CP CBTS & XNK Cà Mau
 - + Từ năm 2006 đến năm 2010 : Tổ phòng QM kiêm trợ lý Tổng giám đốc Công ty CP CBTS & XNK Cà Mau.
 - + Từ năm 2010 đến tháng 03 năm 2013: Giám đốc sản xuất kiêm Giám đốc kho Công ty CP CBTS & XNK Cà Mau.
 - + Từ tháng 03/2013 đến nay : Phó Tổng giám đốc sản xuất Công ty CP CBTS & XNK Cà Mau.
- Chức vụ hiện tại : Phó Tổng giám đốc công ty
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

❖ Ông Bùi Hữu Hiển – Phó Tổng giám đốc công ty, bãi nhiệm, chấm dứt HĐLĐ ngày 13/09/2013.

- Giới tính : Nam
- Năm sinh : 15/10/1974
- Nơi sinh : Thái Bình
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Thái Bình - Việt Nam
- Địa chỉ thường trú : Tô 2, Phường Hoàng Diệu - TP Thái Bình
- Điện thoại liên lạc : 0989 546 686
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Đại học Tài chính
- Quá trình công tác:
 - + Năm 1996 đến 2004: Phó phòng kế toán Công ty TNHH SXKD XNK Bình Minh (Tập đoàn Bitexco)
 - + Từ năm 2005 đến 2007: Trưởng phòng tài chính kế toán Công ty cổ phần Bitexco Nam Long (Tập đoàn Bitexco)
 - + Từ Năm 2007 đến nay: là Trợ lý Chủ tịch HĐQT Kiêm Trưởng phòng Tài chính kế toán Công ty cổ phần Bitexco Nam Long (Tập đoàn Bitexco)
 - + Từ 20/11/2011 đến 08/05/2012: Trưởng ban kiểm soát công ty CP CBTS & XNK Cà Mau
 - + Từ 09/05/2012 đến nay 12/09/2013: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chế biến thủy sản và XNK Cà Mau.
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

❖ Ông Nguyễn Trọng Hà – Kế toán trưởng công ty

- Giới tính : Nam
- Năm sinh : 29/06/1974
- Nơi sinh : Thái Bình
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Thái Bình
- Địa chỉ thường trú : 261 Lê Vĩnh Hòa, Phường 8, Tp. Cà Mau
- Điện thoại liên lạc : 0983.400234
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - Đại học kế toán thương mại
- Quá trình công tác :
 - + Năm 1999 – 05/2006 : Kế toán tổng hợp XNCB TS Đàm Doi
 - + Từ 05/2006 – 12/2006 : Kế toán Viettel Cà Mau
 - + Từ 01/2007 – 12/2007 : Trưởng phòng bán hàng Viettel
 - + Từ 01/2008 – 08/2011 : Phó giám đốc KD Viettel Cà Mau
 - + Từ 09/2011 đến nay : Kế toán trưởng Công ty cổ phần CBTS & XNK Cà Mau.
 - Chức vụ hiện tại : Kế toán trưởng Công ty cổ phần CBTS & XNK Cà Mau.
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

- **Những thay đổi trong ban điều hành:**

- Bổ nhiệm Ông Bùi Đức Cường làm Phó Tổng giám đốc công ty, ngày 04/03/2013
- Bổ nhiệm Bà Trương Thị Bích Phượng làm Phó Tổng Giám đốc công ty, ngày 04/03/2013
- Chấm dứt HDLĐ Ông Bùi Hữu Hiên, Phó Tổng giám đốc công ty, ngày 13/09/2013

- Số lượng cán bộ công nhân viên đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tổng nhân sự trong toàn công ty là : 1.002 lao động

Trong đó :

- Trình độ thạc sỹ : 02 lao động.
- Đại học : 95 lao động
- Cao đẳng : 06 lao động
- Trung cấp và bằng nghề : 135 lao động
- Còn lại là lao động trực tiếp sản xuất có tay nghề, thâm niên lâu năm trong ngành thủy sản.

- Chính sách đối với người lao động

Là doanh nghiệp sản xuất chế biến hàng thủy sản xuất khẩu, Camimex xác định lao động là nguồn lực quan trọng nhất đến sự phát triển. Chế độ tiền lương, thưởng được chú trọng xây dựng dựa theo tiêu chí gắn liền với hiệu quả công việc. Quan tâm đến các chế độ phúc lợi, hàng năm Camimex duy trì khám sức khỏe cho người lao động 02 lần/năm bằng cách mời các tổ chức y tế khám sức khỏe cho người lao động. Xây dựng nhà ăn tập thể và tổ chức bữa ăn giữa ca cho người lao động.

Camimex đặc biệt quan tâm đến tổ chức các đoàn thể, luôn tạo điều kiện thuận lợi cho hai đoàn thể hoạt động.

3.Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Việc chính phủ duy trì chính sách thắt chặt tín dụng, tình hình ngành thủy sản thế giới và Việt Nam đang trong lúc trì trệ, làm cho hầu hết các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn để duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh. Từ đó, dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án phát triển sản xuất kinh doanh của Camimex.

- Dự án đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị, nhà xưởng phục vụ sản xuất, phát triển mặt hàng GTGT tại XN4 với tổng giá trị dự kiến 10 tỷ đồng năm 2013 Camimex đã hoàn thành và đưa vào sử dụng.

- Dự án đầu tư phân xưởng sản xuất mới tại XN5, giá trị khoảng 250 tỷ đồng, đã thực hiện được 67 tỷ đồng, hiện nay Camimex đang tạm thời ngưng triển khai, khi điều kiện phù hợp, sẽ được tiếp tục để đáp ứng yêu cầu phát triển lâu bền.

4.Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu.	Năm 2012	Năm 2013	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản:	711,347,303,740	609,247,309,369	-14.35%
Doanh thu thuần.	1,014,644,050,863	602,755,789,339	-40.59%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.	5,741,173,991	(124,035,600,331)	
Lợi nhuận khác.	(2,223,275,943)	(1,611,384,928)	
Lợi nhuận trước thuế.	3,517,898,048	(125,646,985,259)	
Lợi nhuận sau thuế.	2,817,124,870	(126,672,833,371)	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức.			

Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của đơn vị để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu.	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú.
1.- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:			
* Hệ số thanh toán ngắn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn.	0,9685	0,7201	
* Hệ số thanh toán nhanh:			
(TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,1794	0,1613	
2.- Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:			
* Hệ số nợ/Tổng tài sản:	0,7729	0,9434	
* Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu:			
3.- Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:			
* Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,8723	1,7552	
* Doanh thu thuần/Tổng tài sản:	1,4264	0,9893	
3.- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:			
* Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần:	0,0028	-0,2102	
* Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu:	0,0174	-3,6740	
* Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản:	0,0040	-0,2128	
* Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần:	0,0057	-0,2058	

5.Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành là : 13.221.234 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành : 13.221.234 Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 13.221.234 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng : Không có

b. Cơ cấu cổ đông:

Căn cứ vào danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán số 589/2013-CMX/VSD-ĐK ngày 29/05/2013 để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

TT	Diễn giải	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ	Ghi chú
	* Cơ cấu theo tỷ lệ sở hữu	13.221.234	100%	
1	Cổ đông lớn	7.066.794	53,45%	
2	Cổ đông nhỏ	6.154.440	46,55%	
	* Cơ cấu theo Tổ chức và cá nhân	13.221.234	100%	
1	Cổ đông là tổ chức	4.434.379	33,54%	
2	Cổ đông là cá nhân	8.786.855	66,46%	
	* Cơ cấu theo cổ đông trong nước và cổ đông ngoài nước, cổ đông nhà nước và cổ đông khác	13.221.234	100%	
1	Cổ đông trong nước	13.207.047	99,89%	
2	Cổ đông ngoài nước	14.187	0,11%	
3	Cổ đông nhà nước	0	0%	
4	Cổ đông khác	0	0%	

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu:

Trong năm 2013 công ty không tăng vốn cổ phần chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, phát hành cổ phiếu thương, trả cổ tức bằng cổ phiếu.... thành cổ phần để tăng vốn điều lệ.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e. Các chứng khoán khác: Không.

III- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1.1. Khả năng sinh lời ,khả năng thanh toán.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	67,03	72,19
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	32,97	27,81
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	94,34	77,29
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	5,66	22,71
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,72	0,97
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,16	0,18
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	-20,85	0,35
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	-21,02	0,28
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	-20,62	0,49
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	-20,79	0,40
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	-367,40	1,84

1.2. Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12

Tài sản	Tại 31/12/2013	Tại 31/12/2012
A- Tài sản ngắn hạn	408,357,934,178	513,495,398,774
B- Tài sản dài hạn	200,889,375,191	197,851,904,966
Tổng tài sản	609,247,309,369	711,347,303,740
Nguồn vốn		
A- Nợ phải trả	574,769,179,599	549,773,771,869
B- Nguồn vốn chủ sở hữu	34,478,129,770	161,573,531,871
Tổng nguồn vốn	609,247,309,369	711,347,303,740

1.3. Những thay đổi về vốn cổ đông : Không

1.4. Tổng số cổ phiếu của công ty :

+ Cổ phiếu phổ thông: 13.221.234 CP

+ Cổ phiếu ưu đãi : Không

1.5. Tổng số trái phiếu đang lưu hành : Không

1.6. Cổ phiếu quỹ, cổ phiếu dự trữ : Không

1.7. Cổ tức, lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn năm 2013: Chưa thông qua Đại hội cổ đông thường niên năm 2014.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013: (Đã qua kiểm toán)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	THỰC HIỆN		Kế hoạch 2013	% Thực hiện năm 2013 so với	
		Năm 2012	Năm 2013		Cùng kỳ	Kế hoạch
1- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	47,05	27,88	80	59,25 %	34,85 %
2- Sản lượng sản xuất	Tấn	4.202	2.533	7.020	60,28 %	36,08 %
3- Tổng doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.015	602,76	1.740	59,39 %	34,64 %
4- Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	3,52	-125,65	55	-	-
5- Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2,82	-126,67	44	-	-
6- Lãi cơ bản trên / CP	Đồng	213	-9.581	3.328	-	-

3. Những tiến bộ đạt được :

- Hệ thống quản lý chất lượng được công ty áp dụng quản lý theo tiêu chuẩn sau : HACCP, GMP, SSOP, ISO 9001:2000, BRC, ACC, Global Gap...
- Bước đầu đã xây dựng được vùng nuôi tôm do Camimex đầu tư, từ đó chủ động và quản lý được nguồn nguyên liệu đưa vào sản xuất.
- Camimex luôn đặt mục tiêu quản lý chất lượng lên hàng đầu trong toàn bộ cán bộ công nhân viên.
- Bộ máy quản lý luôn được sắp xếp tinh gọn và được đào tạo chuyên môn tay nghề cao để đảm bảo tốt nhiệm vụ và công việc được phân công.
- Camimex không ngừng thu hút nguồn nhân lực giỏi, có chính sách đãi ngộ tốt.
- Chỉ tiếp nhận nguyên liệu đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định mới đưa vào sản xuất và có đầu ra khách hàng ưa chuộng.
- Trong công tác quản lý chi phí sản xuất, đã thực hiện tiết kiệm ở tất cả các khâu như: Tiếp nhận nguyên liệu, vật liệu, bao bì đóng gói, hóa chất, hạ tỷ lệ hao hụt nguyên liệu/thành phẩm... từ đó làm hạ giá thành sản phẩm.
- Luôn quan tâm giữ vững lượng khách hàng truyền thống, đồng thời mở rộng, tìm kiếm thêm các khách hàng mới để tiêu thụ sản phẩm.

4. Kế hoạch phát triển kinh doanh :

* Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014:

- Kim ngạch xuất khẩu : 77,35 triệu USD
- Sản lượng sản xuất : 5.200 tấn tôm thành phẩm
- Tổng doanh thu thuần : 1.636 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế : 73 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế : 59 tỷ đồng

*Kế hoạch phát triển kinh doanh trung dài hạn:

- Liên hệ các đối tác trong và ngoài nước để hợp tác, liên doanh phát triển sản xuất kinh doanh.
- Tập trung phát triển, thúc đẩy mạnh việc nuôi tôm sinh thái.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

1. Về hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty:

- Trong năm 2013, khi nền kinh tế thế giới vẫn còn tồn tại sự bất ổn, kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn, dẫn đến tình trạng nhu cầu chi tiêu suy giảm, doanh nghiệp khó tiếp cận nguồn vốn vay, sự trì trệ sản xuất của các doanh nghiệp... Những yếu tố này đã tác động rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Camimex nói riêng. Đánh giá trước tình hình khó khăn và dựa trên tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, ngay từ đầu năm HĐQT đã thống nhất các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh của năm phù hợp với thực tế, định hướng tốt cho Ban Tổng Giám Đốc trong triển khai thực hiện. Kết quả kinh doanh năm 2013 thể hiện sự nỗ lực của đơn vị trong tình hình hiện nay, dù còn gặp nhiều khó khăn về vốn, về thu mua nguyên liệu, nên các chỉ tiêu kinh doanh đều chưa đạt theo kế hoạch đề ra nhưng cũng đã đáp ứng phần nào yêu cầu cỗ găng đưa đơn vị hoạt động tương đối ổn định.
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện bộ máy tổ chức, từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, tăng năng suất lao động, chống lãng phí, kiểm soát chất lượng, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động.

2. Về hoạt động của Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc đã có nhiều cố gắng trong công tác tổ chức, điều hành hoạt động, dựa trên các chỉ tiêu định hướng đã được đề ra, tuy nhiên kết quả còn hạn chế, vì vậy Ban Giám đốc cần có nhiều giải pháp đột phá mạnh mẽ và quyết liệt hơn trong sản xuất kinh doanh cũng như trong quản lý và điều hành doanh nghiệp, thực hiện và kiện toàn bộ máy, chế độ báo cáo. Hội đồng Quản trị cùng sát cánh với Ban Giám đốc để đưa Camimex tiếp tục ổn định tổ chức, duy trì sản xuất, kinh doanh và phát triển bền vững.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị :

HĐQT tiếp tục thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã thông qua, xây dựng chiến lược, định hướng phù hợp với hoàn cảnh thực tế, tham gia tích cực hỗ trợ Ban Giám Đốc trong điều hành hoạt động hàng ngày để Camimex duy trì sự hoạt động thông suốt, bảo đảm các chỉ tiêu kinh doanh đề ra, đưa đơn vị vượt qua giai đoạn hết sức khó khăn hiện nay.

V. QUẢN TRỊ CAMIMEX

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ			Tỷ lệ	Ghi chú
			Số CP đại diện	Số CP Cá nhân sở hữu	Cộng		
1	Bùi Sĩ Tuấn	Chủ tịch	2.542.833	-	2.542.833	19.23%	
2	Nguyễn An Ninh	Thành viên	-	1.783.388	1.783.388	13.49%	
3	Vũ Ngọc Lẽ	Thành viên HĐQT độc lập	-	6	6	0%	
4	Nguyễn Đình Thưởng	Thành viên	-	-	-	0%	Bắt nhiệm ngày 26/06/2013
5	Bùi Đức Cường	Thành viên	-	-	-	0%	Bỏ nhiệm ngày 26/06/2013
6	Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	-	12.137	12.137	0.09%	

❖ Ông Bùi Sĩ Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- Giới tính : Nam
- Năm sinh : 12/10/1971
- Nơi sinh : Thị xã Thái Bình – Tỉnh Thái Bình
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 12.02A, CC Cao Tầng, Phường 12, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên lạc : 0939.936 868
 - Trình độ văn hoá : 12/12
 - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
 - Quá trình công tác:
 - + Từ năm 1996 – năm 2006: Kế toán trưởng Tập đoàn thủy sản Minh Phú.
 - + Từ năm 2006 – 2010: Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Đầu tư Tập đoàn thủy sản Minh Phú
 - + Từ năm 2010 – 2011: Giám đốc đầu tư Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
 - + Từ tháng 10/2012 đến 01/2013: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP CBTS & XNK Cà Mau.
 - + Từ 24/01/2013 đến nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP CBTS & XNK Cà Mau
 - Chức vụ hiện tại: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP CBTS & XNK Cà Mau
 - Quyền lợi mâu thuẫn với đơn vị: Không
 - Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- ❖ Ông Nguyễn An Ninh - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
- Thông tin chi tiết xem phần Ban điều hành.
- ❖ Ông Bùi Đức Cường – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc
- Thông tin chi tiết xem phần Ban điều hành.
- ❖ Ông Nguyễn Hoàng Nam – Thành viên Hội đồng quản trị.
- Giới tính : Nam
 - Năm sinh : 1985
 - Nơi sinh : Cà Mau
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Địa chỉ thường trú : 111 Cao Thắng, P.17, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh
 - Điện thoại liên lạc : 0933.366146
 - Trình độ văn hoá : 12/12
 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân thương mại
 - Quá trình công tác : Từ 29/06/2009 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty CP CBTS & XNK Cà Mau.
 - Chức vụ hiện tại: Thành viên Hội đồng quản trị - Phó giám đốc kinh doanh Công ty CP CBTS & XNK Cà Mau.
 - Quyền lợi mâu thuẫn với đơn vị: Không
 - Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- ❖ Ông Nguyễn Đình Thường – Thành viên Hội đồng quản trị. Miễn nhiệm ngày 26/06/2013.
- Giới tính : Nam
 - Năm sinh : 1983
 - Nơi sinh : Thái Bình
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Địa chỉ thường trú : Số 44, ngõ 282, đường Lạc Long Quân, Quận Tây Hồ, Hà Nội.
 - Điện thoại liên lạc : 0972.923 886
 - Trình độ văn hoá : 12/12
 - Trình độ chuyên môn: Luật sư
 - Quá trình công tác:
 - + Từ năm 2006 – 2012 : Trưởng nhóm tư vấn – Công ty TNHH Tư vấn doanh nghiệp K và Cộng

sự.

- + Từ 2011 đến nay: Giám đốc Công ty Luật Đại Hà
- + Từ 20/11/2011 đến nay: Trợ lý về pháp lý cho Chủ tịch HĐQT
- + Từ tháng 06/2012 đến 25/06/2013: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP CBTS & XNK Cà Mau.
- Chức vụ hiện tại: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với đơn vị: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

❖ Ông Vũ Ngọc Lẽ – Thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

- Giới tính : Nam
- Năm sinh : 1979
- Nơi sinh : Thái Bình
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 197/40 đường Thoại Ngọc Hầu - phường Phú Thạnh - Quận Tân Phú - Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên lạc : 0938. 938 595
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân
- Quá trình công tác:
 - + Từ năm 2003 – 2004 : Công tác tại Công ty Tân Cảng Sài Gòn, chức vụ: Nhân viên Kế hoạch điều độ.
 - + Từ năm 2004 – 2006: Công tác tại Ngân hàng Công thương Việt Nam
 - + Từ năm 2006 – 2011: Giám đốc quan hệ khách hàng cá nhân Ngân hàng Việt Nam Tín Nghĩa
 - + Từ tháng 06/2012-10/2012: Trưởng ban kiểm soát Cty CP CBTS & XNK Cà Mau.
 - + Từ tháng 10 /2012 đến 03/01/2014: Thành viên Hội đồng quản trị Cty CP CBTS & XNK Cà Mau
- Quyền lợi mâu thuẫn với đơn vị: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Camimex hiện nay chưa có các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2013, HĐQT vẫn thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình theo Điều lệ Công ty, Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan, tích cực chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban Giám đốc thông qua quy chế, nghị quyết, biên bản, tham gia họp trực tiếp với Ban Giám đốc.

HĐQT đã ban hành nhiều nghị quyết, biên bản trong quản lý, điều hành:

- Xây dựng và chuẩn bị tài liệu, nội dung tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2014.
- Giám sát việc thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013.
- Ra nghị quyết về việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT, Ban TGĐ thực hiện.
- HĐQT đã tổ chức các cuộc họp thường kỳ để nghe Ban TGĐ báo cáo về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, có những chỉ đạo sâu sát về nhân sự, thu mua nguyên liệu, đàm phán khách hàng...
- Chỉ đạo tiến độ thực hiện sửa chữa thường xuyên nhà xưởng, đầu tư mua sắm trang thiết bị, đôn đốc thực hiện công tác xây dựng di dời thiết bị đưa về các XN hợp lý và một số công tác khác.

- Các Biên bản về tái cơ cấu vốn vay, vay vốn tại các tổ chức tài chính và tín dụng.

* Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

TT	Thành viên Hội đồng quản trị	Chức vụ	Số buổi hội tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Bùi Sĩ Tuấn	Chủ tịch HĐQT	4/4	100%	
2	Nguyễn An Ninh	Thành viên HĐQT	4/4	100%	
3	Vũ Ngọc Lễ	Thành viên HĐQT	4/4	100%	
4	Nguyễn Đình Thường	Thành viên HĐQT	3/4	75%	Bối nhiệm ngày 26/06/2013
5	Bùi Đức Cường	Thành viên HĐQT	1/4	25%	Bối nhiệm ngày 26/06/2013
6	Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên HĐQT	4/4	100%	

* Nội dung và kết quả các cuộc họp:

T T	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/CAMIMEX/HĐQT/QĐ	24/01/2013	Quyết định về việc bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị, bầu Ông Bùi Sĩ Tuấn làm Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty.
2	01/CAMIMEX/HĐQT-NQ	27/03/2013	Quyết định về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013.
3	02/CAMIMEX/HĐQT-NQ	10/05/2013	Quyết định về việc bổ nhiệm Phó tổng giám đốc và phân công công việc. Bổ nhiệm Ông Bùi Đức Cường và Bà Trương Thị Bích Phượng làm Phó Tổng giám đốc công ty.
4	04/CAMIMEX/HĐQT/QĐ	10/05/2013	Quyết định về việc góp vốn đầu tư thành lập Công ty TNHH Thủy sản Camimex

d) *Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.*

Các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành đã tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị thường kỳ, tích cực hoạt động, khách quan, hợp tác cùng vị lợi ích của Camimex và các cổ đông.

e) *Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:*

Công ty hiện nay chưa có tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị.

f) *Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị đơn vị trong năm.*

Hội đồng quản trị tại thời điểm 31/12/2013 gồm 05 thành viên, trong đó gồm 01 thạc sỹ và 04 cử nhân, chưa có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

2. Ban Kiểm soát

a) *Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:*

TT	HỌ VÀ TÊN	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ			Tỷ lệ	Ghi chú
			Số CP đại diện	Số CP Cá nhân sở hữu	Cộng		
1	Lê Thành Trung	Trưởng ban	-	-	-	-	Bối nhiệm ngày 26/06/2013
2	Chu Bảo Hiệp	Thành viên	-	-	-	-	Bối nhiệm ngày 26/06/2013
3	Nguyễn Hoàng Nghĩ	Thành viên	-	-	-	-	
4	Châu Thị Hoàng Hà	Thành viên	-	-	-	-	Bối nhiệm ngày 26/06/2013

❖ Ông Lê Thành Trung - Trưởng ban kiểm soát

- Giới tính : Nam
- Năm sinh : 06/11/1975
- Nơi sinh : Đồng Nai
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Lô 5, Chung cư Phú Thọ, P 15, Q11, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên lạc : 0918 798 466
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - + 1999 -2002: Nhân viên Phòng Tổ chức – Tiền lương Công ty Vận tải Dầu khí Việt Nam
 - + 2002 – 2006: Chuyên viên Văn phòng Công ty - Công ty Vận tải Dầu khí Việt Nam
 - Ủy viên BCH Công đoàn Công ty Vận tải Dầu khí Việt Nam
 - Trưởng ban Tài chính – Kế toán BCH Công đoàn Công ty Vận tải Dầu khí Việt Nam
 - + 2006 – 2010: Phó chánh Văn phòng Công ty - Công ty Vận tải Dầu khí Việt Nam
 - Ủy viên Ban thường vụ BCH Công Đoàn Công ty Vận tải Dầu khí Việt Nam
 - Chủ nhiệm UB Thanh tra BCH CĐ Công ty Vận tải Dầu khí Việt Nam
 - + Năm 2010 đến nay: Phó Trưởng phòng pháp chế Công ty Vận tải Dầu khí Việt Nam
- Chức vụ hiện tại : Trưởng ban kiểm soát
- Quyền lợi mâu thuẫn với đơn vị : Không
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không

❖ Ông Chu Bảo Hiệp - Thành viên ban kiểm soát (Bãi nhiệm ngày 26/06/2013):

- Giới tính : Nam
- Năm sinh : 26/05/1968
- Nơi sinh : TP Hồ Chí Minh
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Hồ Chí Minh - Việt Nam
- Địa chỉ thường trú : số 25 đường 8A Phường An Phú, Quận 2, TP.HCM
- Điện thoại liên lạc : 0938.276.399
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư công nghệ chế biến thủy sản, Cử nhân Kinh tế
- Ngành Quản trị Ngoại thương, Thạc sỹ kinh tế phát triển, nghiên cứu sinh tiến sỹ chuyên ngành kinh tế.
- Quá trình công tác:
 - + Từ năm 1990 đến 1998 Chuyên viên kỹ thuật thủy sản Công ty Seaspimex
 - + Từ 1998 đến 2008 Trưởng Văn phòng đại diện TP HCM Công ty Minh Phú Cà Mau
 - + Từ 2009 đến 2010 Chuyên viên phân tích Tài chính CN Cty Dầu khí tại TP HCM
 - + Từ 2011 đến nay Quyền trưởng VP đại diện TP HCM Công ty cổ phần chế biến thủy sản Cà Mau
- Chức vụ hiện tại: Trưởng Văn phòng đại diện Công ty cổ phần chế biến thủy sản và XNK Cà Mau tại Tp. Hồ Chí Minh.
- Quyền lợi mâu thuẫn với đơn vị: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

❖ Ông Nguyễn Hoàng Nghĩ - Thành viên ban kiểm soát

- Giới tính : Nam
- Năm sinh : 01/10/1980
- Nơi sinh : Cà Mau
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Cà Mau
- Địa chỉ thường trú : Xã Thạnh Phú, Huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại liên lạc : 0919 109 000
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân QTKD; Trung học kế toán doanh nghiệp.
- Quá trình công tác:
 - + Năm 2000 đến 2002: Nhân viên phòng TCHC & LĐTL Công ty cổ phần chế biến và XNK CADOVIMEX
 - + Năm 2003 đến 2006 : Nhân viên phòng kế toán Công ty cổ phần thực phẩm Cà Mau
 - + Năm 2007 đến nay : Nhân viên Phòng TCHC & LĐTL Công ty cổ phần chế biến thủy sản và XNK Cà Mau.
 - + Từ tháng 06/2009 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần chế biến thủy sản và XNK Cà Mau.
- Chức vụ hiện tại: Thành viên ban kiểm soát và Nhân viên Phòng TCHC & LĐTL Công ty cổ phần chế biến thủy sản và XNK Cà Mau.
- Quyền lợi mâu thuẫn với đơn vị: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

❖ Bà Châu Thị Hoàng Hà - Thành viên ban kiểm soát

- Giới tính : Nữ
- Năm sinh : 09/10/1974
- Nơi sinh : Bạc Liêu
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Vĩnh Mỹ B – Vĩnh Lợi – Bạc Liêu
- Địa chỉ thường trú : Lý Văn Lâm – Tp. Cà Mau – Tỉnh Cà Mau
- Điện thoại liên lạc : 0987 777 379
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Trung học Kế toán
- Quá trình công tác:
 - + Từ năm 1994 – 2005 : Công tác tại Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (Minh Hai Jostoco)
 - + Từ năm 2005 đến năm 2012: Công tác tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú.
 - + Từ năm 2012 đến nay : Công tác tại Văn phòng đại diện TP. Hồ Chí Minh
- Chức vụ hiện tại: Thành viên ban kiểm soát và Nhân viên Văn phòng đại diện TP. Hồ Chí Minh
- Quyền lợi mâu thuẫn với đơn vị: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

b) *Hoạt động của Ban kiểm soát:*

* Hoạt động của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Lê Thành Trung	Trưởng ban	3/4	75%	Bắt nhiệm ngày 26/06/2013

2	Chu Bảo Hiệp	Thành viên	2/4	50%	Bối nhiệm ngày 26/06/2013
3	Nguyễn Hoàng Nghĩ	Thành viên	4/4	100%	
4	Châu Thị Hoàng Hà	Thành viên	3/4	75%	Bối nhiệm ngày 26/06/2013

Giám sát để đảm bảo Camimex hoạt động theo đúng Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty cũng như các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Tham gia công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông, đảm bảo công tác này được thực hiện nghiêm túc và đúng các quy định của nhà nước.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) *Thù lao, các khoản lợi ích:*

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2013:

- Hội đồng quản trị :	311.258.065 đ
- Ban kiểm soát :	<u>96.533.333 đ</u>
Tổng :	407.791.398 đ

b) *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thường...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Bùi Sĩ Tuấn	Chủ tịch HĐQT	2.542.833	19,23%	2.542.833	19,23 %	
2	Nguyễn An Ninh	Thành viên HĐQT/TGĐ	1.783.388	13,49%	1.783.388	13,49 %	
3	Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên HĐQT	736.137	5,57%	12.137	0,09%	Theo báo cáo Kết quả giao dịch ngày 02/07/2013
4	Vũ Ngọc Lễ	Thành viên HĐQT	1.850.916	14%	6	0,0%	Theo báo cáo Kết quả giao dịch ngày 13/06/2013
5	Bùi Đức Cường	Thành viên HĐQT/Phó TGĐ	-	-	-	-	
6	Nguyễn Đình Thường	Thành viên HĐQT	-	-	-	-	
7	Lê Thành Trung	Trưởng ban kiểm soát	-	-	-	-	
8	Châu Thị Hoàng Hà	Thành viên BKS	-	-	-	-	
9	Chu Bảo Hiệp	Thành viên BKS	-	-	-	-	
10	Nguyễn Hoàng Nghĩ	Thành viên BKS	-	-	-	-	
11	Trương Thị Bích Phượng	Phó Tổng giám đốc	4	0%	4	0%	
12	Nguyễn Trọng Hà	Kế toán trưởng	-	-	-	-	
13	Bùi Hữu Hiển	Phó Tổng giám đốc	402.708	3,05	8	0,0%	Theo báo cáo Kết quả giao dịch ngày 02/07/2013
14	Nguyễn Thị Đà	Người công bố thông tin	4	0%	4	0%	
15	Lê Thị Minh Hiền	Cổ đông lớn	1.322.200	10%	343.990	2,6%	Theo báo cáo về sở hữu cổ đông lớn ngày 28/05/2013

c) *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:*

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>		
Vay tiền	1.070.000.000	3.620.000.000
Trả tiền vay	(2.570.000.000)	(2.028.376.000)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải trả tiền vay	850.000.000	2.350.000.000

d) *Việc thực hiện các quy định về công tác quản trị:*

Hiện nay, công tác tái cấu trúc về mặt tài chính, về mặt quản trị vẫn chưa hoàn chỉnh, từ đó dẫn đến đạt hiệu quả chưa như mong muốn.

Hội đồng Quản trị rất trăn trở về điều này, qua nhiều cuộc họp bàn tìm nguyên nhân, thảo luận các giải pháp, kế hoạch khắc phục nhằm tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị trình Đại Hội Đồng Cổ Đôđng công ty năm 2014 thông qua, dự kiến vào cuối tháng 06/2014.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của Công ty con: Công ty TNHH thủy sản CAMIMEX (gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán.

Khái quát về Tập đoàn**Công ty mẹ**

Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau được thành lập theo Quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000103908 (số cũ là 6103000065), đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp : 132.212.340.000 VND

Số lượng cổ phần : 13.221.234 cổ phần

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phần

Cổ đông	Số cổ phần	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Cổ đông sáng lập	8.338.622	83.386.220.000	63,07
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín	1.068.197	10.681.970.000	8,08
Công ty cổ phần vốn Thiên Niên Kỷ	2.542.248	25.422.480.000	19,23
Nguyễn An Ninh	1.555.061	15.550.610.000	11,76
Vũ Ngọc Lê	1.850.916	18.509.160.000	14,00
Lê Thị Minh Hiền	1.322.200	13.222.000.000	10,00
Các cổ đông khác	4.882.612	48.826.120.000	36,93
Cộng	13.221.234	132.212.340.000	100,00

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : (84-780) 3.831.608

Fax : (84-780) 3.832.297

E_mail : camimex@hcm.vnn.vn

Website : www.camimexseafood.com.vn

Mã số thuế : 2000103908

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
5. Trạm mua nguyên liệu thủy sản sinh thái	ấp Chà Là, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau
6. Trạm mua nguyên liệu thủy sản	Lâm phần Lâm Ngư Trường Ngọc Hiển, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau
7. Chi nhánh Xí nghiệp IV	Đường Cao Thắng, phường 7, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
8. Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh	Số 33/3 khu phố 2, phường Phú Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Các địa điểm kinh doanh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
4. Trạm thu mua thủy sản Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau	ấp Cái Nai, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau
5. Trạm thu mua thủy sản Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau	Số 29B, ấp 3, Quốc lộ 1A, xã Tắc Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
6. Trạm thu mua thủy sản Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau	ấp 1, xã Hàng Vịnh, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau

Hoạt động chính của Công ty là chế biến thủy sản các loại; Xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; Nhập khẩu nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống người dân.

Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên CAMIMEX - Kiên Giang	Khu dã bao Đồng Hòa, ấp Cảng, xã Hòa Diên, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701457396 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.	100%
Công ty TNHH thủy sản CAMIMEX	Số 333 Cao Thắng, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001122903 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 6 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 6 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.	99,72%

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn đã tiến hành trích lập bổ sung khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 126.869.254.087 VND, làm cho kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bị lỗ nhiều.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 43).

Theo Nghị quyết số 02/NQĐH.CMX2013, ngày 26 tháng 6 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau, lợi nhuận sau thuế năm 2012 được phân phối như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế năm 2012
- Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi 15% lợi nhuận sau thuế năm 2012
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu 16,7% mệnh giá (6 cổ phiếu cũ được chia 1 cổ phiếu mới)

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau lựa chọn thời điểm để phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức, tuy nhiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau vẫn chưa thực hiện thủ tục chi trả cổ tức bằng cổ phiếu.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Sĩ Tuấn	Chủ tịch	24 tháng 01 năm 2013	-
Ông Nguyễn An Ninh	Thành viên	20 tháng 11 năm 2011	-
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	20 tháng 11 năm 2011	-
Ông Nguyễn Đình Thường	Thành viên	20 tháng 6 năm 2012	26 tháng 6 năm 2013
Ông Vũ Ngọc Lễ	Thành viên	25 tháng 8 năm 2012	03 tháng 01 năm 2014
Ông Bùi Đức Cường	Thành viên	26 tháng 6 năm 2013	-
Ông Ngô Quang Phú	Thành viên	03 tháng 01 năm 2014	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Vũ Ngọc Lễ	Trưởng ban	20 tháng 6 năm 2012	26 tháng 6 năm 2013
Ông Lê Thành Trung	Trưởng ban	26 tháng 6 năm 2013	
Ông Nguyễn Hoàng Nghĩ	Thành viên	30 tháng 6 năm 2009	-
Ông Chu Bảo Hiệp	Thành viên	20 tháng 11 năm 2011	26 tháng 6 năm 2013
Bà Châu Thị Hoàng Hà	Thành viên	26 tháng 6 năm 2013	-

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn An Ninh	Tổng Giám đốc	19 tháng 6 năm 2012	-
Ông Bùi Hữu Hiển	Phó Tổng Giám đốc	09 tháng 5 năm 2012	13 tháng 09 năm 2013
Ông Bùi Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	04 tháng 3 năm 2013	-
Bà Trương Thị Bích Phượng	Phó Tổng Giám đốc	04 tháng 3 năm 2013	-
Ông Nguyễn Trọng Hà	Kế toán trưởng	21 tháng 11 năm 2011	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Tập đoàn, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau đảm bảo rằng, Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các số kê toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị

BÙI SĨ TUẤN

Chủ tịch

Ngày 30 tháng 3 năm 2014

Số: 042/2014/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CÔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN CHÉ BIỂN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau bao gồm Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau (Công ty mẹ) và Công ty TNHH thủy sản CAMIMEX (Công ty con) (gọi chung là Tập đoàn), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2014, từ trang 08 đến trang 43 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tập đoàn chưa hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên CAMIMEX - Kiên Giang (Công ty con) vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng

ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
CHI NHÁNH CẦN THƠ**

Nguyễn Minh Trí – Giám đốc
Số GCN ĐKHN kiểm toán: 0089-2013-008-1

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Hữu Danh – Kiểm toán viên
Số GCN ĐKHN kiểm toán: 1242-2013-008-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		408,357,934,178	513,495,398,774
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6,702,138,153	4,203,113,010
1. Tiền	111		6,702,138,153	4,203,113,010
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70,751,879,709	82,608,460,131
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	65,264,152,242	52,426,888,529
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	5,726,218,026	20,806,427,301
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	8,107,981,440	13,015,308,282
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(8,346,471,999)	(3,640,163,981)
IV. Hàng tồn kho	140		316,865,702,783	418,402,302,265
1. Hàng tồn kho	141	V.6	470,824,423,858	445,491,769,253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(153,958,721,075)	(27,089,466,988)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,038,213,533	8,281,523,368
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	274,196,096	140,636,899
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6,375,141,948	3,383,217,781
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	4,099,813,213	3,726,303,055

4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	3,289,062,276

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		200,889,375,191	197,851,904,966
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định		220		200,590,070,515	196,390,942,330
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	108,022,943,283	120,367,243,599
	<i>Nguyên giá</i>	222		235,151,581,970	234,707,297,408
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(127,128,638,687)	(114,340,053,809)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2,192,582,033	2,784,363,738
	<i>Nguyên giá</i>	228		5,419,613,542	5,419,613,542
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3,227,031,509)	(2,635,249,804)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	90,374,545,199	73,239,334,993
III. Bất động sản đầu tư		240			
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-

2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260	299,304,676	1,460,962,636
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,308,095,351
2.	Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	V.15	166,933,476
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.16	132,371,200
VI.	Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	<u>609,247,309,369</u>	<u>711,347,303,740</u>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		574,769,179,599	549,773,771,869
I. Nợ ngắn hạn	310		567,070,251,991	530,196,713,036
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	438,524,556,071	442,106,869,627
2. Phải trả người bán	312	V.18	83,376,328,436	55,649,437,574
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	50,411,139	49,961,729
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	1,815,694,977	289,822,004
5. Phải trả người lao động	315	V.21	4,456,689,227	3,764,699,330
6. Chi phí phải trả	316	V.22	5,964,882,158	1,668,886,416
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	31,773,165,917	25,777,368,997
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	1,108,524,066	889,667,359
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			

II.	Nợ dài hạn	330		7,698,927,608		19,577,058,833
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-		-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-		-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-		-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.25	7,697,058,833		19,577,058,833
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.26	1,868,775		-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-		-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-		-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-		-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-		-
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		34,478,129,770		161,573,531,871
B -						
I.	Vốn chủ sở hữu	410		34,478,129,770		161,573,531,871
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27	132,212,340,000		132,212,340,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-		-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-		-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-		-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-		-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-		-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.27	1,995,223,836		1,713,511,349
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-		-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-		-
9.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	(99,729,434,066)		27,647,680,522
10.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-		-
11.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-		-
	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
II.						
1.	Nguồn kinh phí	432		-		-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-		-
C -	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ	439				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		609,247,309,369		711,347,303,740

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
Dollar Mỹ (USD)			119,039.48	28,325.27
Euro (EUR)			19.66	19.66
Dollar Úc (AUS)			-	-
Yên Nhật (JPN)			169,000.00	37,000.00
Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-
6.				

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Lữ Hồng Lam
Người lập biểu

Nguyễn Trọng Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn An Ninh
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	606,395,348,411	1,035,907,062,808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	3,639,559,072	21,263,011,945
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	602,755,789,339	1,014,644,050,863
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	645,272,286,966	893,852,250,114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(42,516,497,627)	120,791,800,749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17,051,527,417	4,313,503,385
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	49,741,253,962	57,938,890,661
Trong đó: chi phí lãi vay	23		31,475,958,104	55,786,035,065
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	24,985,653,639	40,888,809,855
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	23,843,722,520	20,536,429,627
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(124,035,600,331)	5,741,173,991
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4,550,548,625	1,617,397,084
12. Chi phí khác	32	VI.8	6,161,933,553	3,840,673,027
13. Lợi nhuận khác	40		(1,611,384,928)	(2,223,275,943)
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(125,646,985,259)	3,517,898,048
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.20	1,170,416,728	547,645,747
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9		

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

		(144,568,616)	153,127,431
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<hr/> <hr/> (126,672,833,371)	<hr/> <hr/> 2,817,124,870
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	(126,672,833,371)	2,817,124,870
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 VI.10	<hr/> <hr/> (9,581)	<hr/> <hr/> 213

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Lữ Hồng Lam
Người lập biểu

Nguyễn Trọng Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn An Ninh
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(125,646,985,259)	3,517,898,048
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				-
- Khäu hao tài sản cố định	02	V.11, V.12	13,380,366,583	14,123,113,261
- Các khoản dự phòng	03		131,575,562,105	3,573,220,791
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4	747,523,943	(251,516,943)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		870,414,465	165,429,300
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	31,475,958,104	55,786,035,065
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		52,402,839,941	76,914,179,522
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,196,677,356	54,432,614,567
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26,203,069,070)	118,031,503,732
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		35,773,560,926	18,950,594,498
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,174,536,154	2,043,513,807
- Tiền lãi vay đã trả	13		(27,871,538,343)	(56,032,834,772)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.20	(524,952,108)	(1,624,361,934)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		400,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.24	(203,712,023)	(649,332,439)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		36,144,342,833	212,065,876,981
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.11,V.13	(17,579,494,768)	(20,010,099,979)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các	22		-	573,545,455

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

		Mã số	Thuyết minh	CHỈ TIÊU	
				Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.17	1,241,846,307,884	2,116,203,381,384
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.17	(1,257,942,775,228)	(2,321,106,119,966)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(22,801,956)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		40		<u>(16,096,467,344)</u>	<u>(204,925,540,538)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50		2,468,380,721	(11,157,486,406)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		60	V.1	4,203,113,010	15,360,599,416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		30,644,422	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm		70	V.1	<u>6,702,138,153</u>	<u>4,203,113,010</u>

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Lữ Hồng Lam
Người lập biểu

Nguyễn Trọng
Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn An Ninh
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau (Công ty mẹ) và Công ty con: Công ty TNHH thủy sản CAMIMEX (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- 1. Công ty mẹ** : Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau
- a. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
 - b. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - Chế biến
 - c. Ngành nghề kinh doanh : Chế biến thủy sản các loại; Xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; Nhập khẩu nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

- 2. Tổng số các công ty con** : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH thủy sản CAMIMEX	Số 333 Cao Thắng, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	99,72%	99,72%

4. Danh sách các công ty con không được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH một thành viên CAMIMEX – Kiên Giang	Khu đê bao Đồng Hòa, ấp Cảng, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	100%	100%

Tập đoàn đã chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH một thành viên CAMIMEX – Kiên Giang để chuyển sang hoạt động dưới hình thức Chi nhánh của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau. Tuy nhiên, Tập đoàn chưa hoàn tất thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động của Công ty con này.

5. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6. Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Tập đoàn có 1.002 nhân viên đang làm việc (Cuối năm trước là 1.152 nhân viên).

8. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn đã tiến hành trích lập bổ sung khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 126.869.254.087 VND, làm cho kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bị lỗ nhiều.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trên Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ché độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Ché độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Ché độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Ché độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần ché biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Ché độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Ché độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán đồng tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần ché biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau (Công ty mẹ) và Công ty con: Công ty TNHH thủy sản CAMIMEX. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đèn bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và cơ sở kinh tế khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lư thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí trong năm với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

14. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại các Công ty trong cùng Tập đoàn từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Lợi nhuận sau thuế năm 2012 của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau được trích lập các quỹ như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
<ul style="list-style-type: none"> • Quỹ đầu tư phát triển 	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	10%
<ul style="list-style-type: none"> • Quỹ khen thưởng, phúc lợi 	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	15%

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu

nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi các Công ty thuộc Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty thuộc Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày : 31/12/2012 : 20.811 VND/USD
31/12/2013 : 21.083 VND/USD

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

21. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn chỉ có các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

22. **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

24. **Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	403.346.475	13.784.507
Tiền gửi ngân hàng	6.298.791.678	4.189.328.503
Cộng	6.702.138.153	4.203.113.010

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Khách hàng trong nước</i>	2.513.682.124	3.436.396.566
Công ty TNHH Thủy sản Anh Tuấn	92.106.000	73.077.480
Công ty TNHH Metro Cash và Carry Việt Nam	2.312.338.899	2.517.286.743
Các khách hàng trong nước khác	109.237.225	846.032.343
<i>Khách hàng nước ngoài</i>	62.750.470.118	48.990.491.963
MAZZETTA	10.409.817.058	10.275.022.197
OCEAN BISTRO CORPORATION	2.762.716.320	13.834.534.406
ORE CAL CORPORATION	4.150.378.297	-
COOP, BASEL	5.489.339.387	4.498.288.351
E-MART CO.,LTD	5.360.921.991	-
SEA PORT PRODUCTS CORPORATION	4.368.397.600	-
Các khách hàng nước ngoài khác	30.208.899.465	20.382.647.009
Cộng	65.264.152.242	52.426.888.529

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng.

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần thủy sản Phú Minh Hưng	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Cà Mau	-	13.140.429.300
Công ty TNHH MTV Kỹ nghệ lạnh Á Châu	628.757.406	628.757.406
Công ty cổ phần Thiên Hoàng Việt	-	2.476.500.659
Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam	128.049.288	15.199.288
Trung tâm xúc tiến thương mại Cà Mau	-	456.807.800
Công ty TNHH tư vấn thiết kế kỹ thuật xây dựng Bách Việt	-	442.500.000
Công ty cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Đức Duy	1.098.000.000	798.000.000
NICS CO., LTD	540.337.849	-
Các nhà cung cấp khác	2.031.073.483	1.548.232.848
Cộng	5.726.218.026	20.806.427.301

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm thất nghiệp phải thu nhân viên	29.392.748	29.392.748
Chi hộ Công ty TNHH một thành viên Camimex-Kiên Giang	2.201.075.679	6.494.094.542
Chi hộ Ban quản lý Dự án xử lý nước thải	125.516.215	109.786.543
Khu nuôi tôm sinh thái Camimex NT184	-	761.441.480
Phạm Anh Đức	5.050.000.000	5.050.000.000
Các khoản phải thu khác	701.996.798	570.592.969
Cộng	8.107.981.440	13.015.308.282

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	7.794.725.249	3.640.163.981
- Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	3.082.506.659

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	492.393.425	490.714.132
- Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	7.290.226.365	-
- Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	12.105.459	66.943.190
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi	551.746.750	-
Cộng	8.346.471.999	3.640.163.981

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.640.163.981	66.943.190
Trích lập dự phòng bổ sung	4.706.308.018	3.573.220.791
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	8.346.471.999	3.640.163.981

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	12.318.658.253	11.555.237.273
Công cụ, dụng cụ	2.450.964.680	2.871.320.654
Thành phẩm (*)	456.041.944.669	431.052.355.070
Hàng hóa	12.856.256	12.856.256
Cộng	470.824.423.858	445.491.769.253

(*) Thành phẩm tồn kho đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng.

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	27.089.466.988	27.089.466.988
Trích lập dự phòng	126.869.254.087	-
Số cuối năm	153.958.721.075	27.089.466.988

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	175.937.236	58.369.491
Chi phí thuê nhà	66.137.335	42.000.000
Chi phí khác	32.121.525	40.267.408
Cộng	274.196.096	140.636.899

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thua	2.977.003.867	3.207.429.804
Thuế nhập khẩu tạm nộp	1.122.809.346	518.873.251
Cộng	4.099.813.213	3.726.303.055

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	139.470.907	649.596.495

Tài sản thiêu chò xử lý	<u>3.149.591.369</u>	<u>381.769.138</u>
Cộng	<u>3.289.062.276</u>	<u>1.031.365.633</u>

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục 1 đính kèm.

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	<u>5.011.413.542</u>	<u>408.200.000</u>	<u>5.419.613.542</u>
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>5.011.413.542</u>	<u>408.200.000</u>	<u>5.419.613.542</u>
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	<u>2.565.268.622</u>	<u>69.981.182</u>	<u>2.635.249.804</u>
Khấu hao trong năm	<u>461.910.435</u>	<u>129.871.270</u>	<u>591.781.705</u>
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>3.027.179.057</u>	<u>199.852.452</u>	<u>3.227.031.509</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>2.446.144.920</u>	<u>338.218.818</u>	<u>2.784.363.738</u>
Số cuối năm	<u>1.984.234.485</u>	<u>208.347.548</u>	<u>2.192.582.033</u>

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ Trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	<u>9.346.943.715</u>	<u>410.493.835</u>	<u>(25.051.835)</u>	<u>(3.601.018.587)</u>	<u>6.131.367.128</u>
- Dự án nuôi tôm ở Kiên Giang	<u>9.298.118.547</u>	<u>385.442.000</u>	-	<u>(3.601.018.587)</u>	<u>6.082.541.960</u>
- Chi phí khác	<u>48.825.168</u>	<u>25.051.835</u>	<u>(25.051.835)</u>	-	<u>48.825.168</u>
XDCB dở dang	<u>63.892.391.278</u>	<u>46.044.761.611</u>	-	<u>(25.693.974.818)</u>	<u>84.243.178.071</u>
- Đầu tư mới kho lạnh 1.500 tấn-Xí nghiệp 5	<u>59.165.617.035</u>	<u>45.990.786.611</u>	-	<u>(25.693.974.818)</u>	<u>79.462.428.828</u>
- Hệ thống điện dự án nuôi tôm ở Kiên Giang	<u>4.129.922.243</u>	-	-	-	<u>4.129.922.243</u>
- Khu nhà ở nuôi tôm	<u>596.852.000</u>	-	-	-	<u>596.852.000</u>
- Phần mềm FAST	-	<u>53.975.000</u>	-	-	<u>53.975.000</u>
Cộng	<u>73.239.334.993</u>	<u>46.455.255.446</u>	<u>(25.051.835)</u>	<u>(29.294.993.405)</u>	<u>90.374.545.199</u>

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ	-	<u>177.683.637</u>	<u>(34.858.408)</u>	<u>(142.825.229)</u>	-
Chi phí thuê đất	<u>379.166.674</u>	-	<u>(379.166.674)</u>	-	-
Chi phí luật sư, chi	<u>928.928.677</u>	<u>1.168.064.527</u>	<u>(2.096.993.204)</u>	-	-

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
phi khác					
Cộng	<u>1.308.095.351</u>	<u>1.345.748.164</u>	<u>(2.511.018.286)</u>	<u>(142.825.229)</u>	<u>-</u>

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	20.496.085	173.623.516
Số phát sinh trong năm	146.437.391	-
Số hoàn nhập trong năm	-	(153.127.431)
Số cuối năm	166.933.476	20.496.085

16. Tài sản dài hạn khác

Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

17. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (1)
 Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau (2)
 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (3)
 Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cà Mau
 Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (4)
 Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh (5)
 Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Bạc Liêu (6)

Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác (7)

Vay dài hạn đến hạn trả

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>406.412.733.404</u>	<u>411.657.131.543</u>
	249.100.125.364	232.442.328.668
	39.176.430.600	48.963.849.000
	23.037.861.437	14.964.224.581
	-	12.344.492.000
	10.672.897.057	17.189.060.000
	64.875.663.925	62.550.027.294
	19.549.755.021	23.203.150.000
	<u>3.993.987.914</u>	<u>5.493.987.914</u>
	<u>28.117.834.753</u>	<u>24.955.750.170</u>
Cộng	<u>438.524.556.071</u>	<u>442.106.869.627</u>

- 1) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bù sung vốn lưu động kinh doanh và chế biến hàng thủy sản xuất khẩu. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- 2) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau với hạn mức 53.000.000.000 VND để bù sung vốn lưu động mua nguyên liệu sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức thế chấp hàng hóa tôm thành phẩm tại các kho hàng trị giá 63.600.000.000 VND.
- 3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau để bù sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức thế chấp tài sản.
- 4) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau với hạn mức 45.000.000.000 VND để bù sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức thế chấp (tổng giá trị tài sản đảm bảo:

97.000.000.000 VND, bao gồm hàng hóa tồn kho luân chuyển là tôm thành phẩm và toàn bộ nguyên liệu trong kho).

- 5) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh với hạn mức USD 3.100.000 để bổ sung vốn lưu động mua nguyên liệu sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức chấp tài sản.
- 6) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình – Chi nhánh Bạc Liêu với hạn mức USD 2.000.000 để tài trợ xuất khẩu. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu luân chuyển.
- 7) Khoản vay cá nhân Ông Nguyễn An Ninh 850.000.000 VND và Cơ sở kinh doanh Thanh Sơn 3.143.987.914 VND để bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá cuối năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	411.657.131.543	1.237.852.303.884	(1.243.702.951.139)	606.249.116	406.412.733.404
Vay ngắn hạn tổ chức và cá nhân	5.493.987.914	1.070.000.000	(2.570.000.000)	-	3.993.987.914
Vay dài hạn đến hạn trả	24.955.750.170	11.880.000.000	(8.745.820.089)	27.904.672	28.117.834.753
Cộng	442.106.869.627	1.250.802.303.884	(1.255.018.771.228)	634.153.788	438.524.556.071

18. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hiển	4.483.104.164	3.055.297.376
Cơ sở kinh doanh Thanh Sơn	396.094.702	3.274.043.734
Công ty TNHH MTV thu mua cung ứng thủy sản Huy Hoàng	2.094.411.953	3.170.197.823
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hải Tùng	7.346.966.014	3.765.087.438
Công ty TNHH Hóa Gia Khang	1.417.006.800	-
Công ty TNHH in Mekong	1.715.247.050	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Thuận Thành	1.467.770.238	-
Công ty TNHH Liên	18.714.252.471	8.698.901.909
DNTN Ngụy Minh Hiếu	-	3.471.315.580
MAGNUM EXPORT	9.507.396.902	-
SHIMPO EXPORTS PVT.LTD	5.170.930.682	-
Công ty TNHH MTV Chế biến thủy sản Hải Nam	2.460.350.569	-
Các nhà cung cấp khác	28.602.796.891	30.214.593.714
Cộng	83.376.328.436	55.649.437.574

19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
DUONG VY IMPORT AND EXPORT GMBH GERMANY	31.268.143	30.900.213
QUÁCH ECK MINH	8.272.600	-
Các khách hàng khác	10.870.396	19.061.516
Cộng	50.411.139	49.961.729

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.674.162.436	(1.470.319.084)	1.203.843.352

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	816.005.954	(816.005.954)	-
Thuế xuất, nhập khẩu (*)	(518.873.251)	898.348.720	(1.502.284.815)	(1.122.809.346)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.207.429.804)	1.170.416.728	(524.952.108)	(2.561.965.184)
- Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau (*)	(3.207.429.804)	755.378.045	(524.952.108)	(2.977.003.867)
- Công ty TNHH thủy sản CAMIMEX	-	415.038.683	-	415.038.683
Thuế thu nhập cá nhân	289.822.004	526.166.591	(631.845.617)	184.142.978
Tiền thuê đất, thuê nhà đất	-	423.970.371	(423.970.371)	-
Các loại thuế, phí khác	-	49.822.052	(37.152.088)	12.669.964
Cộng	(3.436.481.051)	6.558.892.852	(5.406.530.037)	(2.284.118.236)

(*) Các khoản thuế nộp thừa đang trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh V.9).

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các nhóm mặt hàng như sau:

- Hàng thủy sản xuất khẩu 0%
- Hàng thủy sản đã qua sơ chế bán trong nước 5%
- Dịch vụ gia công sơ chế hàng thủy sản 5%
- Hàng thủy sản đã qua chế biến bán trong nước 10%
- Dịch vụ gia công chế biến hàng thủy sản 10%
- Các dịch vụ khác 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 10 năm. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Công ty TNHH thủy sản CAMIMEX có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.015.041.585	3.517.898.048
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.108.951.023	2.984.103.188
- Các khoản điều chỉnh giảm	(102.480.427)	(869.117.578)
Tổng thu nhập chịu thuế	3.021.512.181	5.632.883.658
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh (thuế suất 20%)	(124.802.533.099)	4.780.973.150
- Thu nhập khác (thuế suất 25%)	127.824.045.280	851.910.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	755.378.045	1.169.172.257

<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>	<i>-</i>	<i>(621.526.510)</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	755.378.045	547.645.747

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

21. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương	4.158.908.602	3.562.199.627
Các khoản khác	297.780.625	202.499.703
Cộng	4.456.689.227	3.764.699.330

22. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	5.213.199.706	1.608.779.945
Trích trước chi phí kiểm nghiệm, lưu kho	-	21.772.379
Phí xử lý, vận chuyển, bốc xếp	51.940.731	-
Chi phí khác	699.741.721	38.334.092
Cộng	5.964.882.158	1.668.886.416

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.539.111.651	4.417.201.684
Kinh phí công đoàn	2.440.885.971	3.182.373.425
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.150.000.000	750.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.910.496.693	10.910.496.693
Nhóm quản lý phát triển nuôi tôm sinh thái	7.490.398.980	5.248.542.560
Tài sản thừa chờ xử lý	401.083.330	603.542.270
Kinh phí hoạt động của Đảng	158.074.374	162.689.374
Công ty TNHH MTV Chế biến thủy sản Hải Nam	1.000.000.000	-
Phải trả khác	1.683.114.918	502.522.991
Cộng	31.773.165.917	25.777.368.997

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	387.840.508	422.568.730	(203.712.023)	606.697.215
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	394.801.379	-	-	394.801.379
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	107.025.472	-	-	107.025.472
Cộng	889.667.359	422.568.730	(203.712.023)	1.108.524.066

25. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (1)	4.697.570.303	12.577.570.303
Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển	2.999.488.530	

Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (2)		6.999.488.530
Cộng	7.697.058.833	19.577.058.833

- (1) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để xây dựng nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- (2) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau với hạn mức 18.000.000.000 VND để đầu tư mua sắm 09 máy phân cỡ tôm, khoản vay được đảm bảo bằng hình thức thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Cà Mau	12.577.570.303	7.880.000.000	4.697.570.303
Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Cà Mau	6.999.488.530	4.000.000.000	2.999.488.530
Cộng	19.577.058.833	11.880.000.000	7.697.058.833

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	19.577.058.833	31.457.058.833
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(11.880.000.000)	(11.880.000.000)
Số cuối năm	7.697.058.833	19.577.058.833

26. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.868.775	-
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Số cuối năm	1.868.775	-

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 2 đính kèm.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.221.234	13.221.234
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.221.234	13.221.234
- Cổ phiếu phổ thông	13.221.234	13.221.234
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.221.234	13.221.234
- Cổ phiếu phổ thông	13.221.234	13.221.234
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của các Công ty trong Tập đoàn.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Tập đoàn theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau.

VI. THÔNG TIN BỒ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	606.395.348.411	1.035.907.062.808
- Doanh thu bán thành phẩm	605.160.328.142	1.033.961.932.318
- Doanh thu bán phụ phẩm	1.179.387.600	1.945.130.490
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.632.669	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	(3.639.559.072)	(21.263.011.945)
- Hàng bán bị trả lại	(1.259.057.334)	(3.457.590.971)
	<u>(2.380.501.738)</u>	<u>(17.805.420.974)</u>
Doanh thu thuần	602.755.789.339	1.014.644.050.863
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	601.520.769.070	1.012.698.920.373
- Doanh thu thuần bán phụ phẩm	1.179.387.600	1.945.130.490
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.632.669	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	645.272.286.966	893.852.250.114
Cộng	645.272.286.966	893.852.250.114

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	15.486.398	42.486.895
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	1.005.440.564
Lãi bán ngoại tệ	-	229.357.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.023.190.176	2.784.701.983
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.850.843	251.516.943
Cộng	17.051.527.417	4.313.503.385

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	31.475.958.104	55.786.035.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.504.921.072	2.152.855.596
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	760.374.786	-
Cộng	49.741.253.962	57.938.890.661

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.001.927.143	2.055.265.003
Chi phí vật liệu, bao bì	436.589	63.032.860
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	21.411.334	137.255.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	707.994.912	820.813.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.365.897.406	23.517.175.512
Chi phí khác	4.887.986.255	14.295.267.322
Cộng	24.985.653.639	40.888.809.855

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	9.120.064.372	10.404.663.865
Chi phí vật liệu quản lý	93.489.263	122.499.477
Chi phí đồ dùng văn phòng	186.648.002	338.144.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.383.610.788	1.020.804.082
Thuế, phí và lệ phí	356.822.819	374.568.606
Chi phí dự phòng	4.706.308.018	3.855.924.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.194.653	411.625.152
Chi phí khác	7.752.584.605	4.008.199.443
Cộng	23.843.722.520	20.536.429.627

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	573.545.455
Thu nhập từ thu hoạch tôm Kiên Giang	3.728.214.528	-
Thu nhượng bán phé liệu	18.000.000	96.323.408
Thu tiền từ xử lý tài sản thừa	246.694.607	-
Thu nhập khác	557.639.490	947.528.221
Cộng	4.550.548.625	1.617.397.084

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	-	1.744.415.319
Tiền thuê đất, phân bổ chi phí các năm trước	65.502.000	397.132.791
Chi phí bồi thường vụ kiện Contessa	1.930.369.203	-
Thuế phạt, bị truy thu, phạt chậm nộp	281.368.942	256.485.045
Chi phí từ thu hoạch tôm Kiên Giang	2.889.646.891	-
Chi phí khác	995.046.517	1.442.639.872
Cộng	6.161.933.553	3.840.673.027

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	153.127.431

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.868.775	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(146.437.391)	-
Cộng	(144.568.616)	153.127.431

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(126.672.833.371)	2.817.124.870
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(126.672.833.371)	2.817.124.870
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bnh quan trong kỳ	13.221.234	13.221.234
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9.581)	213

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	478.577.749.955	1.385.639.591.188
Chi phí nhân công	48.784.579.998	65.548.446.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.380.366.583	14.123.113.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.860.194.444	94.269.618.422
Chi phí khác	80.652.289.815	25.468.278.880
Cộng	679.255.180.795	1.585.049.048.122

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mặt thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Vay tiền	1.070.000.000	3.620.000.000
Trả tiền vay	(2.570.000.000)	(2.028.376.000)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Phải trả tiền vay	850.000.000	2.350.000.000
Công nợ phải trả	850.000.000	2.350.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	1.892.187.226	1.145.620.531
Phụ cấp, thù lao	407.791.398	408.032.258
Cộng	2.299.978.624	1.553.652.789

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh (xem phụ lục 3 đính kèm).

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Hoạt động chế biến hàng thủy sản
- Hoạt động gia công hàng thủy sản

Báo cáo bộ phận thứ yếu là theo khu vực địa lý.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban điều hành của các Công ty trong Tập đoàn chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban điều hành phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban điều hành của các Công ty trong Tập đoàn đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban điều hành thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là vừa phải.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Ban điều hành của các Công ty trong Tập đoàn không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giám giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.702.138.153	-	-	-	6.702.138.153
Phải thu khách hàng	53.852.650.841	-	-	11.411.501.401	65.264.152.242
Các khoản phải thu khác	2.767.025.890	-	5.050.000.000	423.326.750	8.240.352.640
Cộng	63.321.814.884	-	5.050.000.000	11.834.828.151	80.206.643.035
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.203.113.010	-	-	-	4.203.113.010
Phải thu khách hàng	41.158.332.609	-	-	11.268.555.920	52.426.888.529
Các khoản phải thu khác	8.042.841.751	-	5.050.000.000	54.837.731	13.147.679.482
Cộng	53.404.287.370	-	5.050.000.000	11.323.393.651	69.777.681.021

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	83.376.328.436	-	-	83.376.328.436
Vay và nợ	495.753.039.888	16.548.619.146	-	512.301.659.034
Các khoản phải trả khác	28.356.967.123	-	-	28.356.967.123
Cộng	607.486.335.447	16.548.619.146	-	624.034.954.593

Số đầu năm

Phải trả người bán	55.649.437.574	-	-	55.649.437.574
Vay và nợ	442.117.544.707	19.566.383.753	-	461.683.928.460
Các khoản phải trả khác	19.243.138.034	-	-	19.243.138.034
Cộng	517.010.120.315	19.566.383.753	-	536.576.504.068

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Tập đoàn cố gắng tạo ra khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá cao, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.039,48	19,66	28.325,27	19,66
Phải thu khách hàng	2.795.621,34	-	2.354.180,23	-
Phải trả người bán	-	-	-	-
Vay và nợ	(14.825.882,73)	-	(16.129.684,19)	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(11.911.221,91)	19,66	(13.747.178,69)	19,66

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 5.022.485.831 VND (năm trước giảm/tăng 4.577.480.572 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của tỷ giá hối đoái năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Vay và nợ	(320.167.363.250)	(14.825.882,73)	(461.683.928.460)	(16.129.684,79)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	(320.167.363.250)	(14.825.882,73)	(461.683.928.460)	(16.129.684,79)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 6.403.347.265 VND (năm trước giảm/tăng 7.386.942.855 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay USD có lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 3.125.740.856 VND (năm trước giảm/tăng 2.924.534.333 VND).

Rủi ro về giá nguyên liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá nguyên liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá nguyên liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Tập đoàn đẩy mạnh phát triển vùng nuôi và thu mua để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Tập đoàn thế chấp các khoản nợ phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng (xem thuyết minh số V.2). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 65.264.152.242 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 là 52.426.888.529 VND).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2013.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.702.138.153	-	4.203.113.010	-	6.702.138.153	4.203.113.010
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	65.264.152.242	(7.794.725.249)	52.426.888.529	(3.585.326.250)	57.469.426.993	48.841.562.279
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	8.240.352.640	(423.326.750)	13.147.679.482	(54.837.731)	7.817.025.890	13.092.841.751
Cộng	80.206.643.035	(8.218.051.999)	69.777.681.021	(3.640.163.981)	71.988.591.036	66.137.517.040

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Phải trả người bán	83.376.328.436	-	55.649.437.574	-	83.376.328.436	55.649.437.574
Vay và nợ	446.221.614.904	-	461.683.928.460	-	446.221.614.904	461.683.928.460
Các khoản phải trả khác	28.356.967.123	-	19.243.138.034	-	28.356.967.123	19.243.138.034
Cộng	557.954.910.463	-	536.576.504.068	-	557.954.910.463	536.576.504.068

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ý thức có khả năng không thu hồi đợt) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Lữ Hồng Lam
Người lập biểu

Nguyễn Trọng Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn An Ninh
Tổng giám đốc

Phụ lục 1: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

						Đơn vị tính: VNĐ
Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phurom tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Công
Số đầu năm	61,145,051,821	155,319,240,628	6,953,270,534	2,383,953,045	8,905,781,380	234,707,297,408
Tăng trong năm	419,232,727	-	-	25,051,835	-	444,284,562
Mua sắm mới	419,232,727	-	-	-	-	419,232,727
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	25,051,835	-	25,051,835
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	61,564,284,548	155,319,240,628	6,953,270,534	2,409,004,880	8,905,781,380	235,151,581,970
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7,696,896,053	16,771,430,450	93,584,060	1,444,845,641	1,124,449,342	27,131,205,546
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	33,712,362,047	74,492,681,192	1,765,312,751	1,830,382,685	2,539,315,134	114,340,053,809
Khấu hao trong năm	2,345,243,826	9,225,798,560	736,664,124	155,450,912	325,427,456	12,788,584,878
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	36,057,605,873	83,718,479,752	2,501,976,875	1,985,833,597	2,864,742,590	127,128,638,687
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	27,432,689,774	80,826,559,436	5,187,957,783	553,570,360	6,366,466,246	120,367,243,599

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

Số cuối năm	<u><u>25,506,678,675</u></u>	<u><u>71,600,760,876</u></u>	<u><u>4,451,293,659</u></u>	<u><u>423,171,283</u></u>	<u><u>6,041,038,790</u></u>	<u><u>108,022,943,283</u></u>
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Lữ Hồng Lam
Người lập biểu

Nguyễn Trọng Hà
Kế toán trưởng

Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chia phần		Công
			phối	phối	
Số dư đầu năm trước	132,212,340,000	1,484,114,927	-	25,518,744,918	159,215,199,845
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	2,817,124,870	2,817,124,870
Trích lập các quỹ năm trước	-	229,396,422	-	(688,189,266)	(458,792,844)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	<u>132,212,340,000</u>	<u>1,713,511,349</u>		<u>27,647,680,522</u>	<u>161,573,531,871</u>
Số dư đầu năm nay	132,212,340,000	1,713,511,349	-	27,647,680,522	161,573,531,871
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(126,672,833,371)	(126,672,833,371)
Trích lập các quỹ trong năm	-	281,712,487	(704,281,217)	(422,568,730)	(422,568,730)

Đơn vị tính: VND

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	<u>132,212,340,000</u>	<u>1,995,223,836</u>	<u>(99,729,434,066)</u>	<u>34,478,129,770</u>		

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Lữ Hồng Lam
Người lập biểu

Nguyễn Trọng Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn An Ninh
Tổng giám đốc

Phụ lục 03: Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm nay	Chế biến thủy sản	Gia công	Các khoản loài trù	Công
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	602,700,156,670	55,632,669	-	602,755,789,339
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	59,265,342,476	(59,265,342,476)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	602,700,156,670	59,320,975,145	(59,265,342,476)	602,755,789,339
Chi phí bộ phận	651,055,371,583	53,482,257,859	(59,265,342,476)	645,272,286,966
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(48,355,214,913)	5,838,717,286	-	(42,516,497,627)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(48,829,376,159)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(91,345,873,786)
Doanh thu hoạt động tài chính				17,051,527,417

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

Chi phí tài chính	(49,741,253,962)			
Thu nhập khác	4,550,548,625			
Chi phí khác	(6,161,933,553)			
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1,170,416,728)			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	144,568,616			
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dài hạn khác</i>	<i>(126,672,833,371)</i>			
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản có định và các tài sản dài hạn khác</i>	<i>47,988,577,700</i>			
	<i>231,658,637</i>			
	<i>48,220,236,337</i>			
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>9,627,625,828</i>			
	<i>6,263,759,041</i>			
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</i>	<i>-</i>			
	<i>-</i>			
Tài sản và nợ phải bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:				
Số cuối năm	Chế biến thủy sản	Gia công	Các khoản loại trừ	Cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	409,486,011,509	199,761,297,860	-	609,247,309,369
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
<i>Tổng tài sản</i>				<i>609,247,309,369</i>

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	<u>556,876,447,364</u>	<u>17,892,732,235</u>	<u>-</u>	<u>574,769,179,599</u>
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
<i>Tổng nợ phải trả</i>				<u><u>574,769,179,599</u></u>

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Lữ Hồng Lam
Người lập biểu

Nguyễn Trọng Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn An Ninh
Tổng giám đốc